TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2017/DS-PT
Ngày 31- 7 - 2017
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Lệ Kiều
Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Út Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/TLPT-DS ngày 03 tháng 6 năm 2017, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2017/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2017/QĐ-PT ngày 16 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Cao Văn N (tên gọi khác: N1), sinh năm 1951; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Cao Văn S, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (Văn bản ủy quyền đề ngày 16/6/2017).

- *Bị đơn:* Bà Tạ Thị L, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Tăng Văn M, sinh năm 1951.

2. Bà Lương Thị I, sinh năm 1946.

Cùng địa chỉ: Khóm 5, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị I: Ông Tăng Văn M, sinh năm 1951; Khóm 5, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu. (Văn bản ủy quyền ngày 01/3/2017).

3. Bà Mã Thị G, sinh năm 1956.

4. Ông Thái Văn T, sinh năm 1976.
Cùng địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

5. Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.
Địa chỉ: Ấp 3, thị trấn O, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Đ: Ông Bùi Minh U – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân Y – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (Văn bản ủy quyền ngày 01/3/2017, bút lục số 206).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Cao Văn N.

(Ông S, bà L, ông M, bà G và ông T có mặt; đại diện Ủy ban nhân dân huyện Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Cao Văn N trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp do mẹ vợ ông là bà Nguyễn Thị H cho vào năm 1974. Thời gian sau ông không nhớ rõ cụ thể năm nào, do ông Phạm Văn K có phần đất giáp ranh, không có đường lấy, thoát nước nên ông đã cho ông K mượn một phần đất để cải tạo thành đường lấy, thoát nước phục vụ quá trình sản xuất hơn 10 năm. Giữa ông và ông K phát sinh mâu thuẫn nên ông lấy lại phần đất vào năm nào ông cũng không nhớ rõ. Do ông K không có đường lấy, thoát nước nên đã chuyển nhượng phần đất cho ông Phạm Văn A. Khi ông A nhận chuyển nhượng đất thì ông A tự ý sử dụng đường lấy, thoát nước này để canh tác. Sau đó, giữa ông và ông A tranh chấp nên ông A chuyển nhượng đất lại cho bà Tạ Thị L. Khi bà L nhận chuyển nhượng ông tiếp tục cho bà L mượn đường lấy, thoát nước này sử dụng. Lúc này giữa ông và bà L có cặm trụ đá xác định ranh đất hai bên. Năm 2010 bà L tự ý nhổ trụ đá nên phát sinh tranh chấp. Nay ông yêu cầu bà L có nghĩa vụ giao trả phần đất theo kết quả đo đạc thực tế là 92,6m^2. Ông xác định phần đất tranh chấp ông không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho bà Tạ Thị L và ông Tăng Văn M. Nay ông yêu cầu bà L trả cho ông diện tích đất 92,6m^2 và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Tạ Thị L và ông Tăng Văn M có diện tích tranh chấp nêu trên để cấp lại cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mã Thị G trình bày: Bà G thống nhất theo lời trình bày của chồng bà là ông Cao Văn N.

Bị đơn bà Tạ Thị L trình bày: Năm 2003 bà nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn A phần đất nuôi trồng thủy sản. Khi chuyển nhượng đất thì ông A mượn đường lấy, thoát nước của ông Tăng Văn M sử dụng nên bà tiếp tục mượn đường lấy, thoát nước này sử dụng không tranh chấp. Đến khoảng năm 2015 ông N xác định đây là đường lấy, thoát nước của ông nên phát sinh tranh chấp. Bà xác định phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 103,2m^2 nằm tại thửa số 84, tờ bản đồ số 23 (bản đồ chính quy 2006) nằm trên giấy chứng nhận quyền sử dụng của bà là đất của ông Tăng Văn M. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà là cấp nhầm. Nay ông N khởi kiện yêu cầu bà trả lại đất, bà không đồng ý và bà chỉ đồng ý giao trả phần đất này lại cho ông M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Văn T trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông là bà Tạ Thị L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tăng Văn M trình bày: Nguồn gốc phần đất nuôi trồng thủy sản hiện nay bà Tạ Thị L đang sử dụng là của ông Phạm Văn K. Do trước đây giữa ông K và ông N tranh chấp đường lấy, thoát nước nên ông K đã chuyển nhượng lại cho ông A. Ông N tiếp tục tranh chấp đường lấy, thoát nước với ông A. Nên năm 2001 ông A đã mượn đường lấy, thoát nước của ông. Năm 2003 ông A chuyển nhượng phần đất lại cho bà L thì bà L tiếp tục mượn đường lấy, thoát nước của ông sử dụng. Đến năm 2015, ông N xác định là đường lấy, thoát nước của ông nên phát sinh tranh chấp. Nay ông yêu cầu ông N và bà L trả cho ông toàn bộ phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 173,8m^2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày: Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tăng Văn M và bà Tạ Thị L là đúng quy định vào thời điểm cấp giấy. Việc ông N yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Tạ Thị L và ông Tăng Văn M; ông Tăng Văn M yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà L. Ủy ban nhân dân huyện Đ yêu cầu Tòa án căn cứ vào chứng cứ thực tế để giải quyết đúng quy định pháp luật.

Từ nội dung nêu trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2017/DS-ST ngày 20/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 203 Luật Đất đai; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/2/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Không chấp nhận khởi kiện của ông Cao Văn N yêu cầu bà Tạ Thị L giao trả phần đất có diện tích 92,6m^2 (phần diện tích 22,0m^2 nằm tại thửa 84, tờ bản đồ số 23, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Tạ Thị L và một phần diện

tích 70,6m^2 nằm tại thửa thửa số 72 tờ bản đồ số 23 do ông Tăng Văn M đứng tên có vị trí cụ thể:

Cạnh hướng Đông giáp kênh xáng cục (kênh Bà Thủy), cạnh dài 02m;

Cạnh hướng Tây giáp lộ, cạnh dài 02m;

Cạnh hướng Nam giáp phần đất đang tranh chấp giữa ông M với bà L, ông N, cạnh dài 47,4m;

Cạnh hướng Bắc giáp đất ông Tăng Văn M đang sử dụng cạnh dài 48,2m.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Tăng Văn M đối với bà Tạ Thị L.

Buộc bà Tạ Thị L và ông Thái Văn T có trách nhiệm giao trả cho ông Tăng Văn M phần đất có diện tích 173,8 m^2 (trong đó một phần đất có diện tích 70,6m^2, tại thửa 72, tờ bản đồ số 23, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Tăng Văn M đứng tên (chưa trừ bảo lưu kênh) và phần đất có diện tích 103, 2m^2 tại thửa 84, tờ bản đồ số 23, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Tạ Thị L đứng tên (chưa trừ bảo lưu kênh), có vị trí cụ thể như sau:

Cạnh hướng Đông giáp kênh xáng cục, cạnh dài 3,95m;

Cạnh hướng Tây giáp lộ, cạnh dài 3,6m;

Cạnh hướng Nam giáp phần đất của ông Cao Văn N đang sử dụng, cạnh dài 46,7m;

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất ông Tăng Văn M cạnh dài 48,2m.

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 103,2m^2 tại thửa 84, tờ bản đồ số 23 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho bà Tạ Thị L năm 2003 (bản đồ chính quy 2006).

Ông Tăng Văn M có quyền kê khai đăng ký phần diện tích được Tòa án chấp nhận theo quy định Luật Đất đai.

Chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, lệ phí photo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Cao Văn N đã nộp 1.100.000 đồng đã chi hết cho việc đo đạc, định giá và quyết toán xong nên không đặt ra; ông Tăng Văn M nộp số tiền 580.000 đồng đã chi hết cho việc đo đạc và định giá. Buộc bà Tạ Thị L có nghĩa vụ hoàn lại cho ông M số tiền trên.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Cao Văn N nộp 200.000 đồng, ông N đã dự nộp 200.000 đồng, theo biên lai thu số 0000500, ngày 14/7/2015 được chuyển thu án phí; Bà Tạ Thị L nộp 200.000 đồng, ông Tăng Văn M được nhận lại số tiền 200.000 đồng theo biên lai thu số 0000863, ngày 24/3/2016. Các đương sự nộp và nhận tiền tại Chi cục thi hành án dân huyện Đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về áp dụng tính lãi suất, Luật thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/5/2017, nguyên đơn ông Cao Văn N kháng cáo yêu cầu xác minh nhân chứng ông Hồ Thanh S, ông Phan Thanh Phong và xem xét lại bản án, buộc bà L trả cho ông diện tích đất 92,6m^2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Cao Văn N trong hạn luật định là hợp lệ. Về nội dung, xét thấy bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Tăng Văn M, buộc bà Tạ Thị L và ông Thái Văn T có trách nhiệm giao trả cho ông Tăng Văn M phần đất có diện tích 173,8m^2, trong đó một phần diện tích đất 81,2m^2 do vợ chồng ông Cao Văn N bà Mã Thị G đang quản lý sử dụng mà không buộc vợ chồng ông N, bà G cùng có trách nhiệm giao trả là ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự và không thể thi hành án được. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 20/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Phần đất tranh chấp tọa lạc tại Ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 203 Luật Đất đai, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu thụ lý giải quyết theo thẩm quyền là phù hợp. Đối với đại diện Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vụ án là có căn cứ. Và tại cấp phúc thẩm, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu tiếp tục có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế diện tích đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn N đối với bà Tạ Thị L có diện tích là 92,6m^2; trong đó diện tích 22m^2 thuộc thửa số 84, tờ bản đồ số 23, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Tạ Thị L đứng tên và diện tích 70,6m^2, thuộc thửa số 72, tờ bản đồ số 23, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Tăng Văn M đứng tên; đất tọa lạc tại Ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí cụ thể:

Cạnh hướng Đông giáp kênh xáng cục (kênh Bà Thủy), cạnh dài 02m;

Cạnh hướng Tây giáp lộ, cạnh dài 02m;

Cạnh hướng Nam giáp phần đất đang tranh chấp giữa ông M với bà L, ông N, cạnh dài 47,4m;

Cạnh hướng Bắc giáp đất ông Tăng Văn M đang sử dụng cạnh dài 48,2m.

[4] Căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế diện tích đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Tăng Văn M đối với bà Tạ Thị L và ông Cao Văn N có diện tích là 173,8m^2; trong đó diện tích 70,6m^2, thuộc thửa số 72, tờ bản đồ số 23, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Tăng Văn M đứng tên và diện tích 103,2m^2 thuộc thửa số 84, tờ bản đồ số 23, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Tạ Thị L đứng tên; đất tọa lạc tại Ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí cụ thể như sau:

Cạnh hướng Đông giáp kênh xáng cục, cạnh dài 3,95m;

Cạnh hướng Tây giáp lộ, cạnh dài 3,6m;

Cạnh hướng Nam giáp phần đất của ông Cao Văn N đang sử dụng, cạnh dài 46,7m;

Cạnh hướng Bắc giáp phần đất ông Tăng Văn M, cạnh dài 48,2m.

[5] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Cao Văn N, Hội đồng xét xử xét thấy: Diện tích đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông N qua đo đạc thực tế có diện tích 92,6m^2. Ông N xác định diện tích đất tranh chấp ông cho bà L mượn sử dụng từ khi bà L nhận chuyển nhượng phần đất của ông Phạm Văn A năm 2003. Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tăng Văn M yêu cầu ông Cao Văn N và bà Tạ Thị L giao trả diện tích đất 173,8m^2. Phần diện tích 173,8m^2 ông M và bà L đều xác định là đất của ông M cho bà L mượn sử dụng, bà L đồng ý giao trả cho ông M.

[6] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn N đối với bị đơn bà Tạ Thị L là diện tích đất 92,6m^2. Như vậy, đối tượng tranh chấp là diện tích đất 92,6m^2. Tòa án cấp sơ thẩm lại thụ lý giải quyết yêu cầu độc lập của ông Tăng Văn M cả phần diện tích 81,2m^2 (ngoài diện tích 92,6m^2) là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Bởi lẽ, theo điểm b Điều 201 Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: "Trường hợp người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc với bên bị đơn thì họ có quyền yêu cầu độc lập khi yêu cầu độc lập của họ có liên quan đến vụ án đang được giải quyết." Phần diện tích đất 81,2m^2 là đối tượng tranh chấp khác, không liên quan đến đối tượng tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn.

[7] Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Tăng Văn M. Buộc vợ chồng ông Thái Văn T và bà Tạ Thị L có trách nhiệm giao trả ông Tăng Văn M diện tích đất 173,8m^2 là không phù hợp. Bởi vì, bà L chỉ quản lý sử dụng diện tích 92,6m^2, phần còn lại 81,2m^2 ông N đang quản lý sử dụng. Theo

biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/3/2016 (bút lục 123) có mặt ông Cao Văn N, bà Tạ Thị L và ông Tăng Văn M, biên bản này xem xét, thẩm thẩm định diện tích đất tranh chấp giữa ông N với bà L thể hiện chiều ngang hai đầu là 2m, chiều dài là 47,4m, diện tích là 92,6m^2 và biên bản này thể hiện cạnh hướng Nam giáp phần đất ông Cao Văn N đang sử dụng cạnh dài 47,4m. Khi ông M có yêu cầu độc lập đối với diện tích đất 173,8m^2, trong đó có cả diện tích 92,6m^2 và một phần diện tích 81,2m^2. Phần diện tích 81, 2m^2 tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/3/2016 xác định do ông N quản lý, sử dụng và tại phiên tòa phúc thẩm, anh Cao Văn S là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn là bà Tạ Thị L đều xác định diện tích đất 81,2m^2 do ông N đang quản lý sử dụng. Án sơ thẩm xác định tổng diện tích đất tranh chấp 173,8m^2 là của ông M, chỉ buộc vợ chồng ông T, bà L giao trả cho ông M mà không buộc vợ chồng ông N, bà G cùng có trách nhiệm giao trả diện tích đất cho ông M là ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự và không thể thi hành án được.

[8] Đơn khởi kiện yêu cầu độc lập và quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, ông Tăng Văn M yêu cầu bà Tạ Thị L và ông Cao Văn N giao trả diện tích đất 173,8m^2. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm chỉ thể hiện chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Tăng Văn M đối với bà Tạ Thị L. Còn phần yêu cầu của ông Tăng Văn M đối với ông Cao Văn N không thể hiện có chấp nhận hay không chấp nhận cũng là thiếu sót.

[9] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự và không thể thi hành án được. Những sai xót của cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nên cần phải hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu và giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ.

[10] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp và án phí sơ thẩm được giải quyết khi cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm ông Cao Văn N không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 13/2017/DS-ST ngày 20/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí đo đạc, thẩm định, định giá phần đất tranh chấp sẽ được giải quyết khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

3. Án phí dân sự phúc thẩm ông Cao Văn N không phải chịu. Ông N đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006412, ngày 04/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại.

4. Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- TAND huyện Đ (01 bản);
- CCTHADS huyện Đ(01 bản);
- Các đương sự (07 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký tên và đóng dấu

Trương Thanh Dũng